

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 345/2020/DS-PT

Ngày: 14/9/2020

V/v tranh chấp “Bồi thường thiệt hại
do người thi hành công vụ gây ra”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Đạt

Các Thẩm phán:

Ông Huỳnh Hiếu

Bà Trần Thị Thu Hằng

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Lê Lộc – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Thanh Xuân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10 và 14 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 313/2020/TLPT-DS ngày 16 tháng 7 năm 2020 về việc tranh chấp “Bồi thường thiệt hại do người thi hành công vụ gây ra”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 421/2019/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 392/2020/QĐ-PT ngày 27 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Tổ X, Ấp C, xã T, thành phố T, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Anh Nguyễn Văn H, sinh 1975; (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố E, phường B, thành phố C, tỉnh Ninh Thuận.

Theo văn bản ủy quyền ngày 09 tháng 5 năm 2019.

- Bị đơn: Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tiền Giang;

Địa chỉ: Ấp C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo pháp luật: Bà Lê Thị T – Chi Cục trưởng;

Đại diện theo ủy quyền: Anh Dương Đình C, sinh 1982 – Chức vụ: Phó Chi cục trưởng. (có mặt)

Theo văn bản ủy quyền 16 tháng 4 năm 2019.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Tiền Giang;

Địa chỉ: Ấp N, xã Đ, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Thu H1 – Chức vụ: Chủ tịch.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Ứng Thị Kim C – Chức vụ: Công chức Địa chính.
(có mặt)

Theo văn bản ủy quyền ngày 08 tháng 9 năm 2020

2. Nguyễn Hoàng V, sinh năm 1947; (có mặt)

3. Tạ Thị T1, sinh năm 1947; (vắng mặt)

4. Nguyễn Hoàng D, sinh năm 1978; (có mặt)

5. Nguyễn Hoàng L1, sinh năm 1981; (vắng mặt)

6. Nguyễn Hoàng H2, sinh năm 1987; (vắng mặt)

7. Nguyễn Thị Mỹ D, sinh ngày 22/10/2002; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Tổ G, Ấp B, xã Đ, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

8. Nguyễn Hoàng M, sinh năm 1976; (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã A, Thành phố T, tỉnh Tiền Giang.

9. Võ Thị Kim P, sinh năm 1986; (vắng mặt)

Hộ khẩu thường trú: Ấp L, xã Đ, huyện N, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn – Nguyễn Văn L.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm;

Nguyên đơn – ông Nguyễn Văn L, có người đại diện theo ủy quyền – anh Nguyễn Văn H trình bày:

Vào ngày 30/6/2012 vợ chồng ông Nguyễn Hoàng V, bà Tạ Thị T1 cùng các con là anh Nguyễn Hoàng L1, Nguyễn Hoàng H2, Võ Thị Kim P có ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 1.603m² (trong đó loại đất lâu năm có diện tích 1.437m² và loại đất ở 166m²), tờ bản đồ số 4, thửa số 19, tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện T, tỉnh Tiền Giang cho ông Nguyễn Văn L với giá 700.000.000 đồng. Sau đó hai bên phát sinh tranh chấp ông V khởi kiện ông L và đã được giải quyết bằng Quyết định số 161/2013/QĐST-DS ngày 14/5/2013 của Tòa án nhân dân huyện T, theo quyết định này thì hộ ông Nguyễn Hoàng V, bà Tạ Thị T1, anh Nguyễn Hoàng L1, anh Nguyễn Hoàng H2, và chị Võ Thị Kim P phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn L số tiền 900.000.000 đồng trong đó là 700.000.000 đồng vốn gốc và 200.000.000 đồng là tiền lãi, trả làm 03 lần vào các ngày 01/6/2013 là 50.000.000 đồng, ngày 01/7/2013 trả tiếp 50.000.000 đồng và ngày 01/8/2013 trả hết số tiền còn lại là 800.000.000 đồng, nếu bên hộ ông V chậm thực hiện nghĩa vụ

thì phải trả thêm tiền lãi phát sinh, và ngược lại ông L có nghĩa vụ hoàn trả lại cho hộ ông V giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 10111/QSDĐ/249/QĐ.UB cấp ngày 24/2/2004 giấy do ông Nguyễn Hoàng V đứng tên đại diện cho hộ ngay sau khi thanh toán số tiền nêu trên. Tuy nhiên, vợ chồng ông V, bà T1, anh L1, anh H2, chị P không trả tiền, nên ông L có đơn yêu cầu thi hành án ngày 03/6/2013. Quá trình thi hành án, Chi cục Thi hành án dân sự huyện T có tiến hành kê biên tài sản và bán đấu giá phần diện tích đất 1.196,6m² và căn nhà trên đất của ông V (phần đất này nằm trong tổng diện tích đất 1.603m²).

Qua nhiều lần đấu giá, tài sản không bán được, nên vào ngày 17/11/2015 Chấp hành viên giảm giá lần thứ 7 giá trị tài sản giảm xuống còn 924.230.927 đồng và yêu cầu ông L nhận phần tài sản này để trừ vào tiền được thi hành án. Ngày 30/6/2016 Chi cục Thi hành án ra thông báo số 330/TB- CCTHADS về việc giao tài sản trừ vào tiền được thi hành án và Thông báo số 131/TB- CCTHADS về việc nộp chi phí cưỡng chế thi hành án và phí thi hành án dân sự. Tại thông báo số 131/TB-CCTHA ông L phải chịu 3% tiền phí phải thi hành án là 26.939.729 đồng đối với chi phí này thì ông L đồng ý, còn chi phí cưỡng chế buộc ông L phải nộp thay cho ông V, bà T1, anh L1, anh H2, chị P là 26.240.000 đồng, ông L không đồng ý nên đã làm đơn khiếu nại tố cáo nhiều nơi. Tại quyết định số 09/QĐ-CTHADS ngày 29/9/2017 Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang đã giải quyết chấp nhận một phần khiếu nại của ông L.

Sau đó, ông L nộp chi phí cưỡng chế là 26.240.000 đồng để được làm thủ tục tách thửa đối với diện tích đất 1.196,6m² và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 1.196,6m². Hiện nay ông L đã sang nhượng phần đất này cho người khác.

Tuy nhiên phần diện tích đất còn lại là 406,4m² thuộc quyền sở hữu của hộ ông V, ông L có đơn yêu cầu Chi cục Thi hành án tiếp tục xử lý kê biên nhưng Chi cục Thi hành án không thi hành đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông L.

Do Chi cục Thi hành án dân sự huyện T đã ra thông báo sai phạm, cố tình không xử lý tài sản còn lại để thi hành án, làm ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi chính đáng của ông L, nên ông L mới làm đơn khởi kiện yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện T bồi thường các khoản như sau:

1. Bồi thường số tiền 279.590.000 đồng trong đó là: Tiền lãi chậm thi hành án do Chấp hành viên xác nhận ngày 08/7/2016 là 253.350.000 đồng cộng với số tiền 26.240.000 đồng là chi phí cưỡng chế mà ông Nguyễn Hoàng V, bà Tạ Thị T1, ông Nguyễn Hoàng L1, Nguyễn Hoàng H2, Võ Thị Kim P phải có nghĩa vụ nộp, mà Chi cục Thi hành án buộc ông L nộp thay.

2. Tiền lãi chậm trả của số tiền 900.000.000 đồng tính từ ngày 24/11/2016 đến ngày 29/9/2017 là 11 tháng với lãi suất là 1%/tháng. Thành tiền là 99.000.000 đồng.

3. Tiền thuê tư vấn pháp lý là 20.000.000 đồng.

4. Tiền đi lại yêu cầu giải quyết khiếu nại của 10 buổi, mỗi buổi là 200.000 đồng (trong đó 06 buổi làm việc với Chi cục Thi hành án dân sự huyện T và 04 buổi làm việc với Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang).

Tổng số tiền yêu cầu bồi thường là 400.590.000 đồng.

5. Ngoài ra ông L còn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã Đ giao trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) số 10111 cấp ngày 24/02/2004 do ông Nguyễn Hoàng V đứng tên đại diện cho hộ với diện tích còn lại là 406,4m², thuộc thửa số 86, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện T, tỉnh Tiền Giang cho ông L, vì theo Quyết định số 161/2013/QĐST-DS ngày 14/5/2013 của TAND huyện T thì khi nào ông Nguyễn Hoàng V, bà Tạ Thị T1, Nguyễn Hoàng L1, Nguyễn Hoàng H2, Võ Thị Kim P trả đủ số tiền nợ trên, thì ông L sẽ hoàn trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông V.

Bị đơn – Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tiền Giang, có người đại diện theo ủy quyền – anh Dương Đình C trình bày:

Căn cứ vào Quyết định số 161/2013/QĐST-DS ngày 14/5/2013 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang và theo đơn yêu cầu thi hành án của ông Nguyễn Văn L, nên Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tiền Giang thụ lý và thi hành theo quyết định thi hành án số 1250/QĐ-CCTHA ngày 11/6/2013. Do ông Nguyễn Hoàng V, bà Tạ Thị T1, Nguyễn Hoàng L1, Nguyễn Hoàng H2, Võ Thị Kim P không trả số tiền trên cho ông L nên tiến hành cưỡng chế kê biên đối với toàn bộ diện tích 1.603m² (trong đó loại đất lâu năm có diện tích 1.437m² và loại đất ở 166m²), tờ bản đồ số 4, thửa số 19, tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện T, tỉnh Tiền Giang để tránh đương sự tẩu tán tài sản, đảm bảo quyền lợi cho người được thi hành án.

Quá trình tổ chức thi hành án, Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện T tiến hành xác minh: Về điều kiện thi hành án của hộ ông Nguyễn Hoàng V xác định gia đình ông V có bảy thành viên là, ông Nguyễn Hoàng V, bà Tạ Thị T1, Nguyễn Hoàng L1, Nguyễn Hoàng H2, Võ Thị Kim P, Nguyễn Thị Mỹ D – sinh năm 2002 và Nguyễn Thị Thanh Trúc – sinh năm 2011; Về tài sản gia đình của ông V, chỉ có quyền sử dụng đất có diện tích 1.603m² thuộc thửa số 19 tờ bản đồ số 4, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 10111/QSĐĐ/249/QĐ ngày 24/02/2004 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ ông Nguyễn Hoàng V và 01 căn nhà của ông V gắn liền với đất, ngoài ra trên thửa đất này còn có 01 căn nhà của anh Nguyễn Hoàng D (là con ruột của ông V), cùng tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Quá trình xử lý tài sản, tài sản bị kê biên là phần đất có diện tích 1.603m², tờ bản đồ số 4, thửa số 19, tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện T, tỉnh Tiền Giang cấp cho hộ gia đình vào ngày 24/02/2004 do ông Nguyễn Hoàng V đứng tên đại diện cho hộ. Qua xác minh thì tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ của ông Nguyễn Hoàng V có bảy thành viên gồm: Ông Nguyễn Hoàng V, bà Tạ Thị T1, Nguyễn Hoàng M, Nguyễn Hoàng D, Nguyễn Hoàng L1, Nguyễn Hoàng H2, Nguyễn Thị Mỹ D – sinh năm 2002. Căn cứ vào Điều 108 Bộ luật dân sự “đối với đất được cấp cho hộ gia đình thì đất đó trở thành tài sản chung của cả hộ”, do đó mỗi thành viên trong hộ được hưởng 229m². Như vậy anh Nguyễn Hoàng M, Nguyễn Hoàng D, Nguyễn Thị Mỹ D không phải là người phải thi hành án. Tại biên bản làm việc ngày 31/5/2016 anh Minh, anh D thống nhất 03 thành viên trong

hộ chỉ nhận 406,4m² và căn nhà trên đất là của cá nhân anh D. Phần diện tích đất còn lại là 1.196,6m² và căn nhà trên đất của ông V đồng ý để Chi cục Thi hành án dân sự xử lý để thi hành án cho ông L. Do đó chấp hành viên đã xử lý phần nhà của ông V và một phần quyền sử dụng đất thuộc thửa 19 diện tích 1.196,6m².

Qua 07 lần giảm giá và niêm yết công khai bán đấu giá tài sản nhưng không có người đăng ký tham gia đấu giá, trả giá, nên giá trị còn lại là 924.230.972 đồng. Ngày 15/2/2016 ông L có đơn yêu cầu nhận tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án, sau đó Chi cục Thi hành án ra thông báo số 100 ngày 24/2/2016 về việc người được thi hành án nhận tài sản để trừ vào tiền được thi hành án. Ngày 30/6/2016 Chi cục Thi hành án ban hành thông báo số 131/TB-CCTHADS về việc nộp chi phí cưỡng chế thi hành án và phí thi hành án. Ngày 19/7/2016 ban hành các Quyết định số 04/QĐ-CCTHADS về việc thu phí cưỡng chế thi hành án đối với ông Nguyễn Hoàng V, bà Tạ Thị T1, Nguyễn Hoàng L1, Nguyễn Hoàng H2, Võ Thị Kim P và Quyết định số 182/QĐ- CCTHADS về việc thu phí thi hành án đối với ông Nguyễn Văn L. Ngày 07/7/2016 Chi cục Thi hành án dân sự huyện T tiến hành giao tài sản trên cho ông L.

Ngày 06/11/2016 ông L có đơn khiếu nại đề nghị Chi cục Thi hành án dân sự huyện T tiếp tục thi hành kê biên, xử lý phần diện tích còn lại của hộ ông Nguyễn Hoàng V để thi hành án. Sau đó ông L có đơn khiếu nại về việc định giá tài sản cao không phù hợp với giá thị trường và khiếu nại về việc chi phí cưỡng chế thi hành án.

Ngày 09/02/2017 Chi cục Thi hành án dân sự huyện T ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 01/QĐ-CCTHADS với nội dung không chấp nhận toàn bộ nội dung đơn khiếu nại của ông Nguyễn Văn L và Cục trưởng Cục thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang ban hành quyết định số 02/QĐ-CCTHADS ngày 27/3/2017 không chấp nhận toàn bộ nội dung đơn khiếu nại và giữ nguyên quyết định số 01/QĐ-CCTHADS ngày 09/2/2017 Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Ngày 16/5/2017 ông L tiếp tục khiếu nại về việc kê biên, xử lý tài sản của hộ ông Nguyễn Văn Vũ để thi hành án. Khiếu nại về việc phải nộp thay chi phí cưỡng chế thi hành án cho ông V, bà T1, anh L1, anh H2, chị P và phí thi hành án. Đồng thời yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện T tiếp tục thi hành án và giao các giấy tờ liên quan để ông L làm thủ tục đăng ký sang tên.

Ngày 13/7/2017 Chi cục Thi hành án dân sự huyện T ban hành công văn số 485 trả lời đơn của ông L với nội dung sau: Đối với khiếu nại việc xử lý kê biên tài sản của hộ ông Nguyễn Hoàng V, Chi cục Thi hành án dân sự huyện T không thụ lý giải quyết vì khiếu nại này đã được giải quyết theo Quyết định số 01/QĐ-CCTHADS ngày 09/2/2017 và quyết định số 02/QĐ-CCTHADS ngày 27/3/2017 của Cục trưởng Cục thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang; Đối với khiếu nại thông báo số 131/TB-CCTHADS ngày 30/6/2016 về việc nộp chi phí cưỡng chế thi hành án và phí thi hành án. Chi cục Thi hành án dân sự huyện T thống nhất thu hồi thông báo số 131/TB-CCTHADS ngày 30/6/2016 là do Chấp hành viên dùng chữ “nộp thay” là chưa phù hợp. Tuy nhiên khi kê biên xử lý tài sản thì hộ ông V, bà T1, anh L1, anh H2, chị P phải chịu phí cưỡng chế thi hành án theo quy định tại

khoản 1, khoản 6 Điều 73 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014 “Người phải thi hành án phải chịu chi phí cưỡng chế thi hành án...chi phí cưỡng chế thi hành án do đương sự nộp hoặc được khấu trừ vào tiền thu được, tiền bán đấu giá tài sản kê biên, kể cả tài sản đang do người thứ ba giữ...”. Do ông V, bà T1, anh L1, anh H2, chị P không còn tài sản và đây là chi phí mà Nhà nước tạm ứng để thực hiện cưỡng chế và thi hành án cho ông L, vì vậy ông L là người nhận tài sản phải nộp khoản tiền chênh lệch 26.240.000 đồng để hoàn trả cho Nhà nước. Số tiền còn lại 897.990.972 đồng căn trừ vào khoản nợ mà ông V, bà T1, anh L1, anh H2, chị P phải có nghĩa vụ trả. Khi ông L nộp đủ hai khoản phí thi hành án trên, thì Chi cục Thi hành án dân sự huyện T có trách nhiệm cung cấp cho ông L đầy đủ các văn bản giấy tờ quy định tại khoản 3 Điều 106 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014 để ông L hoàn tất thủ tục đăng ký, sang tên. Tuy nhiên ông L chỉ nộp tiền phí thi hành án 26.385.190 đồng. Đối với chi phí cưỡng chế thi hành án đến ngày 17/4/2018 ông Nguyễn Văn H là người đại diện theo ủy quyền cho ông L mới nộp hoàn trả giá trị chênh lệch là 26.240.000 đồng nên Chi cục Thi hành án dân sự huyện T có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền lập thủ tục để ông L đứng tên quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất với diện tích là 1.196,6m², cùng ngày ông L có đơn cung cấp tài sản thi hành án chính là phần diện tích đất còn lại là 406,4m² thuộc thửa số 86, tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện T, tỉnh Tiền Giang, là của 3 thành viên trong hộ ông V là (anh D, anh Minh và Duyên). Do đó Chi cục Thi hành án dân sự huyện T có Thông báo số 631/TB-CCTHADS ngày 25/6/2018 cho ông L biết, là qua xác minh hiện tại ông V, bà T1, anh L1, Hải, chị P chưa có điều kiện thi hành án và đề nghị ông L trong thời hạn 15 ngày phải có nghĩa vụ cung cấp tài sản (ngoài tài sản trên là 406,4m²) mà thuộc quyền sở hữu và sử dụng của ông V, bà T1, anh L1, anh H2, chị P để tiếp tục thi hành án. Nhưng đến nay ông L không có cung cấp được tài sản để thi hành án nên Chi cục Thi hành án ban hành quyết định số 159/QĐ-CCTHA ngày 18/9/2018 về việc chưa có điều kiện thi hành án.

Nay ông L khởi kiện yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện T bồi thường cho ông các khoản chi phí trên. Chi cục Thi hành án dân sự huyện T không đồng ý, bởi các lý do sau:

1. Đối với khoản tiền bồi thường số tiền 279.590.000 đồng, đây là nghĩa vụ của người phải thi hành án đã được Tòa án xác định theo quyết định của Tòa án. Chi cục Thi hành án dân sự huyện T đã xử lý hết tài sản của ông V, bà T1, anh L1, chị P và anh H2, hiện nay ông L chưa cung cấp được các tài sản khác của người phải thi hành án, nên Cục thi hành án dân sự không đồng ý bồi thường.

2. Tiền lãi chậm trả là 99.000.000 đồng của số tiền 900.000.000 đồng tính từ ngày 24/11/2016 đến ngày 29/9/2017 là 11 tháng với lãi suất là 1%/tháng. Không đồng ý bồi thường vì ông L đã nhận được tài sản vào ngày 07/7/2016.

3. Tiền thuê tư vấn pháp lý là 20.000.000 đồng. Không đồng ý bồi thường, vì đó là hợp đồng giao dịch dân sự giữa ông L với ông Hồng là giao dịch cá nhân của ông L.

4. Đối với chi phí bồi thường đi lại là 2.000.000 đồng của 10 buổi. Do ông L nhiều lần khiếu nại không đồng ý nộp phần chênh lệch giá trị tài sản thực nhận để thanh toán chi phí cưỡng chế phát sinh, nên Chi cục và Cục thi hành án dân sự đã nhiều lần mời ông L lên trao đổi giải thích các nội dung liên quan đến thi hành án, nên không có cơ sở bồi thường.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Tiền Giang có người đại diện theo ủy quyền – bà Ung Thị Kim C trình bày:

Vào ngày 02/5/2018 Ủy ban nhân dân xã Đ có nhận hồ sơ tách thửa đất của hộ ông Nguyễn Hoàng V do ông Nguyễn Văn L là người trực tiếp nộp hồ sơ theo công văn của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Ông L được nhận diện tích đất 1.196,6m² thửa số 85 tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện T, tỉnh Tiền Giang để cản trừ tiền thi hành án nên Ủy ban nhân dân xã Đ đã giao biên nhận nhận hồ sơ số 0023149180112 cho ông L. Ngày 12/10/2018 ông Nguyễn Hoàng D có đơn ngăn chặn không giao phần diện tích còn lại là 406,4m² cho ông L. Nên ngày 19/11/2018 Ủy ban nhân dân xã Đ có công văn số 121 đề nghị Chi cục Thi hành án trả lời về phần diện tích đất còn lại sẽ giao cho ai. Và Chi cục Thi hành án có công văn số 852/CCTHADS ngày 20/11/2018 về việc trả lời đơn cho ông Nguyễn Hoàng D với nội dung phần diện tích đất còn lại 406,4m² là thuộc của các thành viên còn lại không phải thi hành án trong hộ ông V gồm Nguyễn Hoàng M, Nguyễn Hoàng D và Nguyễn Thị Mỹ D. Sau đó ông L đã nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 1.196,6m² và yêu cầu trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính của hộ ông Nguyễn Hoàng V và Ủy ban đã thông báo cho ông L biết về nội dung của công văn số 852.

Nay Ủy ban nhân dân xã Đ đề nghị Tòa án xác định giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất còn lại 406,4m² do ông Nguyễn Hoàng V đứng tên đại diện cho hộ giao trả cho ai. Nếu Tòa xác định giao cho ai thì Ủy ban nhân dân xã Đ sẽ giao trả cho người đó, và yêu cầu ông L trả lại biên nhận hồ sơ số 0023149180112 cho Ủy ban nhân dân xã Đ.

Đối với yêu cầu của ông L, yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự bồi thường thiệt hại cho ông, Ủy ban nhân dân xã Đ không có ý kiến gì với yêu cầu này của nguyên đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Hoàng V, bà Tạ Thị T1, anh Nguyễn Hoàng D, anh Nguyễn Hoàng L1, anh Nguyễn Hoàng H2, anh Nguyễn Hoàng M, chị Nguyễn Thị Mỹ D (là con của anh Nguyễn Hoàng L1) và chị Võ Thị Kim P thống nhất cùng trình bày:

Nguồn gốc đất diện tích 1,603m² thuộc thửa số 19 tờ bản đồ số 04 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 10111/QSĐĐ/249/QĐ.UB cấp ngày 24/2/2004 cấp cho hộ ông Nguyễn Hoàng V. Sau khi được chấp hành viên giải thích xử lý kê biên tài sản, nên đồng ý giao diện tích đất 1.196,6m² cùng căn nhà của ông V cho ông L để thi hành án, phần diện tích đất còn lại là 406,4m² cùng căn nhà của anh D là của ba người gồm Nguyễn Hoàng M, Nguyễn Hoàng D và Nguyễn Thị Mỹ D. Nay cùng thống nhất yêu cầu nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 10111/QSĐĐ/249/QĐ.UB cấp ngày 24/2/2004 do ông Nguyễn Hoàng V đứng tên

đại diện cho hộ đối với diện tích còn lại là 406,4m², thửa 86 (được tách ra từ thửa 19) tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 421/2019/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang căn cứ các điểm a khoản 1 Điều 52 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước; Điều 598, khoản 2 Điều 212 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 29 Điều 3 Luật Đất đai 2013; khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 74, khoản 1, khoản 6 Điều 73 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; khoản 3 Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L về việc đòi Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tiền Giang bồi thường tổng các khoản tiền là 400.590.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn L về việc buộc Ủy ban nhân dân xã Đ giao trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Bản chính) số 10111/QSĐĐ/249/QĐ.UB cấp ngày 24/02/2004 do ông Nguyễn Hoàng V đứng tên đại diện cho hộ với diện tích còn lại là 406,4m², thuộc thửa số 86, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

2. Không chấp nhận yêu cầu của Ủy ban nhân dân xã Đ về việc yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn L trả lại biên nhận nhận hồ sơ số 0023149180112.

Ghi nhận Ủy ban nhân dân xã Đ giao trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 10111/QSĐĐ/249/QĐ.UB cấp ngày 24/02/2004 do ông Nguyễn Hoàng V đứng tên đại diện cho hộ (Bản chính) cho anh Nguyễn Hoàng D, Nguyễn Hoàng M và Nguyễn Thị Mỹ D với diện tích còn lại là 406,4m², thuộc thửa số 86, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 12 tháng 12 năm 2019, ông Nguyễn Văn L có đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử theo hướng buộc Chi cục Thi hành án dân sự huyện T bồi thường các khoản tiền:

1. Số tiền còn phải thi hành án là 279.590.000 đồng.

2. Tiền lãi theo mức chậm trả của liên ngân hàng Nhà nước quy định là số tiền 900.000.000 đồng (Giá trị thực nhận) x 11 tháng x 1%/tháng = 99.000.000 đồng.

3. Tiền hợp đồng tư vấn pháp lý với ông Nguyễn Văn H: 20.000.000 đồng.

4. Tiền chi phí đi lại, do mời của Cơ quan thi hành án (cấp huyện+tỉnh), mỗi buổi là 200.000 đồng (trong đó có 06 buổi làm việc với Chi cục Thi hành án dân sự huyện T và 04 buổi làm việc với Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang) = 2.000.000 đồng.

- Yêu cầu Ủy ban nhân dân xã Đ giao trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Bản chính) số 10111/QSĐĐ/249/QĐ.UB cấp ngày 24/02/2004 cho ông tạm giữ

đến khi hộ ông Nguyễn Hoàng V trả hết tiền mới giao trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của Tòa án.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thư ký, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng chấp hành đúng pháp luật. Riêng một số người có liên quan trong vụ án đã được tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai những vẫn vắng mặt không rõ lý do.

- Về nội dung vụ án và yêu cầu kháng cáo của bị đơn:

+Về nội dung vụ án: Theo biên bản xác minh điều kiện thi hành án ngày 12/5/2016 tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 1.603m² tờ bản đồ số 4, thửa số 19, tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện T, tỉnh Tiền Giang do ông Nguyễn Hoàng V đại diện đứng tên cho hộ được Ủy ban nhân dân huyện T cấp vào ngày 24/2/2004 gồm có Nguyễn Hoàng V, Tạ Thị T1, Nguyễn Hoàng M, Nguyễn Hoàng D, Nguyễn Hoàng L1, Nguyễn Hoàng H2, Nguyễn Thị Mỹ D là đúng pháp luật, được quy định khoản 29 Điều 3 Luật Đất đai năm 2013 “hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất, nhận chuyển quyền sử dụng đất” mỗi thành viên được hưởng là 229m². Như vậy, so với quyết định số 161/2013/QĐST- DS ngày 14/5/2013 của Tòa án nhân dân huyện T chỉ có ông V, bà T1, anh L1, anh H2, chị P là người phải thi hành án. Anh D, anh Minh và chị Duyên là người không phải thi hành án. Mặt khác, tại bản tự khai của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thuộc hộ của ông V đều thống nhất với việc phân chia tài sản trên. Tại biên bản về việc giải thích quyền và nghĩa vụ liên quan việc thi hành án về xử lý tài sản đảm bảo thi hành án ngày 31/5/2016 anh D, anh Minh đồng ý giao diện tích đất 1.196,6m² và căn nhà của ông V để thi hành án cho ông L, diện tích đất còn lại 406,4m² là của Dũng, anh Minh và chị Duyên cùng với căn nhà của anh D. Quá trình cưỡng chế kê biên tài sản các thành viên trong hộ không phát sinh tranh chấp nên Chi cục thi hành án xác định tài sản diện tích đất còn lại là 406,4 m² tờ bản đồ số 4, thửa số 86, tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện T, tỉnh Tiền Giang là của anh Nguyễn Hoàng D, anh Nguyễn Hoàng M và chị Nguyễn Thị Mỹ D là đúng pháp luật được quy định khoản 2 Điều 212 Bộ luật dân sự năm 2015 và điểm a khoản 2 Điều 74 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014.

Đối với số tiền 26.240.000 đồng là chi phí cưỡng chế thi hành án. Xét thấy, đây là số tiền Nhà nước tạm ứng chi phí cho việc cưỡng chế thi hành án cho ông L. Do ông V, bà T1, anh H2, anh L1, chị P không còn tài sản để nộp chi phí thi hành án, nên khi ông L nhận tài sản là diện tích đất 1.196,6m² có giá trị thành tiền là 924.230.972 đồng thì phải hoàn trả lại chi phí cưỡng chế thi hành án cho Nhà nước, được quy định tại khoản 6 Điều 73 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của

Luật Thi hành án dân sự năm 2014 “chi phí cưỡng chế thi hành án do đương sự nộp hoặc được khấu trừ vào tiền thu được, tiền bán đấu giá tài sản kê biên, kể cả tài sản đang do người thứ ba giữ...”.

Tuy nhiên do Chi cục thi hành án ban hành thông báo số 131/TB-CCTHADS ngày 30/6/2016 về việc nộp chi phí cưỡng chế thi hành án và phí thi hành án có sai sót trong việc dùng từ ngữ “nộp thay” nên ông L khiếu nại tố cáo nhiều nơi và Cục thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang ban hành quyết định số 09/QĐ-CTHADS ngày 29/9/2017 chấp nhận một phần khiếu nại của ông nhưng trong quyết định cũng nêu rõ ông L phải hoàn trả số tiền 26.240.000 đồng. Ngày 17/4/2018 anh Nguyễn Văn H là người đại diện theo ủy quyền cho ông L đã nộp hoàn trả giá trị chênh lệch là 26.240.000 đồng nên Chi cục Thi hành án dân sự huyện T có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền lập thủ tục để ông L đứng tên quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất với diện tích là 1.196,6m². Nay ông L vẫn tiếp tục yêu cầu bồi thường là không có cơ sở.

Đối với yêu cầu Ủy ban nhân dân xã Đ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 10111 cấp ngày 24/2/2004 do ông Nguyễn Hoàng V đứng tên đại diện cho hộ đối với diện tích đất còn lại là 406,4m². Tại phiên tòa ông Hồng cho rằng tại Quyết định số 161/2013/QĐST-DS ngày 14/5/2013 của Tòa án nhân huyện T có nội dung “...khi nào ông Nguyễn Hoàng V, bà Tạ Thị T1, ông Nguyễn Hoàng L1, Nguyễn Hoàng H2, Võ Thị Kim P trả đủ số tiền nợ trên, thì ông L sẽ hoàn trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông V”. Như đã phân tích ở trên, diện tích đất còn lại không phải tài sản của ông V, bà T1, anh H2, anh L1, chị P, nên yêu cầu trả lại là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không có cơ sở.

Nhận thấy bản án cấp sơ thẩm xử có căn cứ đúng quy định pháp luật; Về kháng cáo của ông L không cung cấp chứng cứ gì khác, yêu cầu kháng cáo không có căn cứ nên không chấp nhận; Tuy nhiên, đối với phần án phí 20.023.600 đồng mà cấp sơ thẩm tuyên buộc ông Nguyễn Văn L phải chịu là chưa phù hợp với khoản 1 Điều 76 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét điều chỉnh cho phù hợp quy định pháp luật.

Qua nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn L, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp Bồi thường thiệt hại do người thi hành công vụ gây ra” là có căn cứ, đúng pháp luật.

Đối với những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án gồm: Tạ Thị T1, Nguyễn Hoàng L1, Nguyễn Hoàng H2, Nguyễn Thị Mỹ D, Nguyễn Hoàng M và Võ Thị Kim P đã được Tòa án phúc thẩm tổng đạt hợp lệ lần thứ hai những

vẫn vắng mặt không rõ lý do, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự nêu trên theo qui định tại Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Tài liệu có trong hồ sơ thể hiện, theo Quyết định số 161/2013/QĐST-DS ngày 14/5/2013 của Tòa án nhân dân huyện T đã có hiệu lực pháp luật, theo quyết định này thì ông Nguyễn Hoàng V, bà Tạ Thị T1, anh Nguyễn Hoàng L1, anh Nguyễn Hoàng H2, và chị Võ Thị Kim P phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn L số tiền 900.000.000 đồng trong đó là 700.000.000 đồng vốn gốc và 200.000.000 đồng là tiền lãi, trả làm 03 lần vào các ngày 01/6/2013 là 50.000.000 đồng, ngày 01/7/2013 trả tiếp 50.000.000 đồng và ngày 01/8/2013 trả hết số tiền còn lại là 800.000.000 đồng, nếu bên hộ ông V chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải trả thêm tiền lãi phát sinh, và ngược lại ông L có nghĩa vụ hoàn trả lại cho hộ ông V giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 10111/QSDD/249/QĐ.UB cấp ngày 24/2/2004 giấy do ông Nguyễn Hoàng V đứng tên đại diện cho hộ ngay sau khi thanh toán số tiền nêu trên. Tuy nhiên, vợ chồng ông V, bà T1, anh L1, anh H2, chị P không trả tiền, nên ông L có đơn yêu cầu thi hành án ngày 03/6/2013. Quá trình thi hành án, Chi cục Thi hành án dân sự huyện T có tiến hành kê biên tài sản và bán đấu giá phần diện tích đất 1.196,6m² và căn nhà trên đất của ông V (phần đất này nằm trong tổng diện tích đất 1.603m²). Trong quá trình thực hiện việc kê biên cưỡng chế thi hành quyết định số 161/2013/QĐST-DS ngày 14/5/2013 của Tòa án nhân dân huyện T thì ông L cho rằng Chi cục Thi hành án dân sự huyện T có nhiều sai phạm, cố tình không xử lý tài sản đã cưỡng chế kê biên để thi hành án ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của ông, nên yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện T phải bồi thường số tiền 400.590.000 đồng. Sau khi Tòa án sơ thẩm đã xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L, nên ông L kháng cáo yêu cầu xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Xét đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn L, Hội đồng xét xử thấy rằng, quá trình thi hành quyết định số 161/2013/QĐST-DS ngày 14/5/2013 của Tòa án nhân dân huyện T thì Chi cục Thi hành án dân sự huyện T yêu cầu ông L nộp số tiền chi phí cưỡng chế thi hành án là 26.240.000 đồng và kê biên bán đấu giá quyền sử dụng đất tại thửa đất số 19, tờ bản đồ số 4 có tổng diện tích 1.603m² do ông Nguyễn Hoàng V đại diện hộ đứng tên quyền sử dụng đất, nhưng chỉ bán đấu giá 1.196,6m², còn lại 406,4m² không tiếp tục thực hiện việc thi hành án, nên phát sinh yêu cầu bồi thường của ông Nguyễn Văn L.

[3.1] Trước hết, đối với số tiền 26.240.000 đồng chi phí cưỡng chế thi hành án. Xét thấy, do ông Nguyễn Hoàng V, bà Tạ Thị T1, anh Nguyễn Hoàng L1, anh Nguyễn Hoàng H2, và chị Võ Thị Kim P không tự nguyện thi hành án, Chi cục Thi hành án dân sự huyện T đã ban hành Quyết định số 01/QĐ-CCTHA ngày 17/10/2013 cưỡng chế kê biên quyền sử dụng đất. Ngày 31/10/2013 Chấp hành viên tiến hành kê biên quyền sử dụng đất. Theo chứng thư thẩm định giá thì tài sản kê biên được thẩm định giá là 2.003.330.000 đồng. Chấp hành viên đã tiến hành bán đấu giá tài sản là nhà của ông V gắn liền với phần đất có diện tích 1.196,6m² để thi hành án, qua 07 lần giảm giá và niêm yết công khai bán đấu giá vẫn không có người đăng ký mua tài sản. Ngày 23/02/2016, ông L có đơn yêu cầu nhận tài sản để khấu trừ vào số tiền được thi hành án (đơn đề ngày 15/02/2016). Ngày

07/7/2016 Chi cục Thi hành án tiến hành bàn giao tài sản cho ông L để khấu trừ tiền phải thi hành án. Tại thời điểm bàn giao 1.196,6m² đất đã qua 07 lần giảm giá, nên giá trị tại thời điểm giao đất cho ông L trị giá 924.230.972 đồng. Đáng lẽ ra, số tiền này được khấu trừ toàn bộ vào nghĩa vụ trả nợ của gia đình ông V. Tuy nhiên, do ông V và gia đình không nộp chi phí cưỡng chế thi hành án nên Chi cục Thi hành án dân sự huyện T yêu cầu ông L nộp để khấu trừ vào tài sản thi hành án. Như vậy, bản chất của số tiền 26.240.000 đồng (chi phí cưỡng chế thi hành án) đã được khấu trừ vào trị giá tài sản của người phải thi hành án, do người phải thi hành án chịu là phù hợp khoản 1, khoản 6 Điều 73 của Luật Thi hành án dân sự đã quy định “*Người phải thi hành án chịu chi phí cưỡng chế thi hành án..*” “*Chi phí cưỡng chế thi hành án do đương sự nộp được khấu trừ vào số tiền thu được, tiền bán đấu giá tài sản kê biên ...*”. Do đó, việc thực hiện khấu trừ số tiền 26.240.000 đồng chi phí cưỡng chế thi hành án vào tài sản thi hành án là đúng pháp luật. Ông L cho rằng Chi cục Thi hành án dân sự huyện T vi phạm pháp luật là không có cơ sở.

[3.2] Đối với việc xử lý tài sản là nhà và quyền sử dụng đất diện tích 1.196m² đất trong tổng số 1.603m² đất do ông V đại diện hộ gia đình đứng tên quyền sử dụng đất. Căn cứ biên bản xác minh ngày 12/5/2016 (bút lục số 155) đã xác định “..từ năm 2005 trở về trước hộ ông Hoàng Vũ gồm có: Nguyễn Hoàng V, Tạ Thị T1, Nguyễn Hoàng M, Nguyễn Hoàng D, Nguyễn Hoàng L1, Nguyễn Hoàng H2 và Nguyễn Thị Mỹ D..” . Quá trình thi hành án Chi cục Thi hành án dân sự huyện T đã tiến hành xác minh thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 10111/QSĐĐ/249/QĐ.UB ngày 24/02/2004, hộ ông Nguyễn Hoàng V có tất cả 07 thành viên, theo Quyết định hòa giải thành số 161/2013/QĐST-DS ngày 14/5/2013 của Tòa án nhân dân huyện T thì 04 thành viên phải thi hành án gồm Nguyễn Hoàng V, Tạ Thị T1, Nguyễn Hoàng L1 và Nguyễn Hoàng H2. Chấp hành viên đã tiến hành xác định mỗi thành viên trong hộ được quyền sử dụng 229m² x 7 = 1.603m². Ngày 31/5/2016 Chấp hành viên đã có biên bản làm việc với các thành viên không phải thi hành án thì các đương sự này đồng ý nhận 406,4m² đất (là tài sản chung trong hộ của 03 thành viên ông Minh, ông Dũng và chị Duyên). Cho nên, Chấp hành viên của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T đã xử lý 1.196,6m² đất là tài sản chung của những người phải thi hành án (Nguyễn Hoàng V, Tạ Thị T1, Nguyễn Hoàng L1 và Nguyễn Hoàng H2) là đúng pháp luật. Ông L cũng đã đồng ý nhận số diện tích đất 1.196,6m² đất để khấu trừ vào số tiền phải thi hành án, ông L đã được nhận đất, đứng tên quyền sử dụng đất đồng thời chuyển nhượng đất cho người khác (bút lục 26,27) ông L khi nhận đất ngày 07/7/2016 cũng thống nhất nội dung biên bản bàn giao, không có ý kiến gì. Do đó, việc ông L cho rằng Chi cục Thi hành án dân sự huyện T cố tình không thi hành án cho ông là không có cơ sở.

Từ những căn cứ nêu trên, xét nội dung bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật. Ông L kháng cáo về các vấn đề nêu trên mà cũng không cung cấp thêm chứng cứ chứng minh, nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông L về việc yêu cầu Chi cục Thi án dân sự huyện T bồi thường số tiền 400.590.000 đồng.

[4] Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 10111/QSĐĐ/249/QĐ.UB ngày 24/02/2004, ông Nguyễn Hoàng V đại diện hộ đứng tên quyền sử dụng đất. Xét thấy, tờ giấy này sau khi giao tài sản cho ông L để khấu trừ tiền thi hành án, đã giao cho ông L 1.196,6m², hiện chỉ còn lại 406,6m² đất là tài sản của những người trong hộ ông L, đồng thời những người này không có nghĩa vụ thi hành án cho ông L bao gồm ông Minh, ông Dũng và chị Duyên. Cho nên, Tòa án sơ thẩm đã xét xử không chấp nhận yêu cầu của ông L đòi Ủy ban nhân dân xã Đ phải giao trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Bản chính) số 10111/QSĐĐ/249/QĐ.UB cấp ngày 24/02/2004 do ông Nguyễn Hoàng V đứng tên đại diện cho hộ với diện tích còn lại là 406,4m², thuộc thửa số 86, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện T, tỉnh Tiền Giang là có căn cứ, đúng pháp luật. Bởi lẽ, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này sau khi làm thủ tục tách thửa cho ông L 1.196,6m², chỉnh lý lại còn diện tích 406,6m² đã được Chấp hành viên xác định là tài sản của ông Minh, ông Dũng và chị Duyên.

[5] Về án phí: Tòa án sơ thẩm đã căn cứ khoản 3 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 để buộc ông L phải chịu 20.023.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm là không chính xác. Bởi lẽ, căn cứ điểm f khoản 1 Điều 11 Của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, Điều 76 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước: *“Cơ quan giải quyết bồi thường không thu các khoản án phí, lệ phí và các loại phí khác đối với nội dung yêu cầu bồi thường nhà nước thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước theo qui định của luật này”*. Trường hợp này thì ông L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nên sửa bản án sơ thẩm về phần án phí dân sự sơ thẩm. Ông L cũng không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí ông L tạm nộp sẽ được hoàn trả lại.

[6] Xét ý kiến đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo qui định tại Điều 76 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

[8] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các điểm a khoản 1 Điều 52, Điều 76 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước; Điều 598, khoản 2 Điều 212 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 29 Điều 3 Luật Đất đai 2013; khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 74, khoản 1, khoản 6 Điều 73 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn L. Sửa một phần án án dân sự sơ thẩm số 421/2019/DS-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện T tỉnh Tiền Giang về phần án phí dân sự sơ thẩm.

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L về việc đòi Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tiền Giang bồi thường tổng các khoản tiền là 400.590.000 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn L về việc buộc Ủy ban nhân dân xã Đ giao trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Bản chính) số 10111/QSĐĐ/249/QĐ.UB cấp ngày 24/02/2004 do ông Nguyễn Hoàng V đứng tên đại diện cho hộ với diện tích còn lại là 406,4m², thuộc thửa số 86, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

4. Không chấp nhận yêu cầu của Ủy ban nhân dân xã Đ về việc yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn L trả lại biên nhận nhận hồ sơ số 0023149180112.

Ghi nhận Ủy ban nhân dân xã Đ giao trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 10111/QSĐĐ/249/QĐ.UB cấp ngày 24/02/2004 do ông Nguyễn Hoàng V đứng tên đại diện cho hộ (Bản chính) cho anh Nguyễn Hoàng D, Nguyễn Hoàng M và Nguyễn Thị Mỹ D với diện tích còn lại là 406,4m², thuộc thửa số 86, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

5. Về tiền án phí:

- Ông Nguyễn Văn L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí phúc thẩm. Hoàn lại cho ông L số tiền 10.012.000 tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009182 ngày 27/12/2018 và số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 01631 ngày 12/12/2019, cả hai biên lai đều của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Tuyên án công khai lúc 08 giờ 00 phút, ngày 14 tháng 9 năm 2020.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện T, TG;
- CCTHADS huyện T, TG;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Văn Đạt